

THÔNG BÁO
Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục
Năm học 2024–2025

(Kèm theo Quyết định số 310/QĐ-THĐK, ngày 27/6/2025 của Hiệu trưởng)

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

1.1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1.	Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025	169	169	0	0	0	0
2.	Số học sinh	958	172	189	179	202	212
3.	Số lớp	27	5	5	5	6	6
4.	Sĩ số bình quân	35,5	34,4	37,8	35,8	33,7	35,3
5.	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0
6.	Số học sinh dân tộc	5	1	2	0	2	0
7.	Số học sinh khuyết tật	9	2	3	3	0	1
8.	Số học sinh thuộc diện chính sách	14	4	1	2	5	2
9.	Số học sinh chuyển đi	5	1	2	1	1	0
10.	Số học sinh chuyển đến	7	1	0	1	0	5

1.2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

a) Kết quả các môn học và hoạt động giáo dục

Môn học	Số	Đánh giá định kỳ cuối năm						
		HTT		HT		Chưa HT		
		SL	%	SL	%	SL	%	
Tiếng Việt	958	520	54.3	432	45.0	6	0.7	
Toán	958	556	58.0	396	41.3	6	0.7	
Đạo đức	958	595	62.0	363	37.0	0	0.0	
Tự nhiên xã hội	540	326	60.4	214	39.6	0	0.0	
Khoa học	418	253	60.5	165	39.5	0	0.0	
Sử + Địa lý	418	256	61.2	162	38.8	0	0.0	
Âm nhạc	958	558	58.2	400	41.8	0	0.0	
Mĩ Thuật	958	601	62.7	357	37.3	0	0.0	
Hoạt động trải nghiệm	958	562	58.9	396	41.1	0	0.0	
Giáo dục thể chất	958	613	64.0	345	36.0	0	0.0	
Công nghệ	597	392	65.7	205	34.3	0	0.0	
Tin học	597	330	55.3	267	33.7	0	0.0	
Tiếng Anh	958	640	66.8	317	33.1	1	0.1	

b) Kết quả về năng lực chung

Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Tự chủ và tự học	958	575	60	379	39.6	4	0.4
Giao tiếp và hợp tác	958	576	60.1	379	39.6	3	0.3
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	958	527	55	428	44.7	3	0.3

c) Kết quả về năng lực đặc thù

Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Ngôn ngữ	958	522	54.5	431	45	5	0.5
Tính toán	958	548	57.2	405	42.3	5	0.5
Tin học	597	329	55.1	268	44.9	0	0
Công nghệ	597	377	63.1	220	36.9	0	0
Khoa học	958	560	58.5	398	41.5	0	0
Thẩm mĩ	958	603	62.9	355	37.1	0	0
Thể chất	958	599	62.5	359	37.5	0	0

d) Kết quả về phẩm chất

Phẩm chất	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Yêu nước	958	780	405.3	178	94.7	0	0
Nhân ái	958	754	392.4	204	107.6	0	0
Chăm chỉ	958	591	309.9	367	190.1	0	0
Trung thực	958	675	352.8	283	147.2	0	0
Trách nhiệm	958	605	316.7	353	183.3	0	0

đ) Kết quả giáo dục

Khối	Tổng số HS	Hoàn thành xuất sắc		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	172	54	31.4	36	20.8	77	44.9	5	2.9
2	189	59	31.2	36	19.0	93	49.3	1	0.5
3	179	62	34.6	37	20.7	80	44.7		
4	202	58	28.7	47	23.3	97	48.0		
5	216	68	31.5	34	15.7	114	52.8		
Tổng	958	301	31.4	190	19.8	461	48.2	6	0.6

e) Số học sinh được lên lớp, không được lên lớp

Khối	Tổng số HS	Hoàn thành chương trình		Chưa HTCT		Lên lớp		Ở lại	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	172	167	97,1	5	0,9	167	97,1	5	0,9
2	189	188	99,5	1	0,5	188	99,5	1	0,5
3	179	179	100	0	0	179	100	0	0
4	202	202	100	0	0	202	100	0	0
5	216	216	100	0	0	216	100	0	0
Tổng	958	952	99,4	6	0,6	952	99,4	6	0,6

g) Số học sinh được khen thưởng

Khối	Tổng số HS	Học sinh xuất sắc		Học sinh Tiêu biểu		Khen cấp trên		Thư khen	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	172	54	31.4	36	20.8	23	13	82	47
2	189	59	31.2	36	19.0	21	11	83	44
3	179	62	34.6	37	20.7	23	13	79	44
4	202	58	28.7	47	23.3	18	9	97	48
5	216	68	31.5	34	15.7	23	11	104	48
Tổng	958	301	31.4	190	19.8	108	11	445	46

1.3. Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học; số học sinh trúng tuyển vào Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật

- Tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 212/212 học sinh, đạt tỷ lệ 100%

- Số học sinh tham dự bài kiểm tra năng lực và được tuyển vào Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật: 10 học sinh.

2. Chương trình giáo dục hợp tác giảng dạy trong giáo dục và hoạt động giáo dục sau giờ chính khoá năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Công ty phối hợp	Thời lượng phối hợp trong tuần	Số tuần	Số học sinh tham gia học	Tỷ lệ %
1	Môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1	Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Victoria	2 tiết/tuần	35	172	100
2	Môn Tiếng Anh tự chọn lớp 2	Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Victoria	2 tiết/tuần	35	189	100
3	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 1	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	172	100
4	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá khối 2	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	189	100
5	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 3	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	179	100
6	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 4	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	189	94
7	Hoạt động Giáo dục STEM sau giờ chính khoá lớp 5	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục VINA-STEM	2 tiết/tuần	35	209	99
8	Chương trình Tiếng Anh-Toán sau giờ học lớp 4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giáo và du học quốc tế Việt Úc tại Hưng Yên	1 tiết/tuần	35	190	94

9	Chương trình Tiếng Anh-Toán sau giờ học lớp 5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giáo và du học quốc tế Việt Úc tại Hưng Yên	1 tiết/tuần	35	204	96
---	---	--	----------------	----	-----	----

Đông Kết, ngày 27 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Đào

